CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LƯƠNG TÀI

Mã số thuế: 0 3 0 2 8 7 9 8 1 3

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 01/ 2017

Signature Not Verified
Ký bởi: BÙI ĐÌNH HƯNG
Ký ngày: 27/4/2017 09:03:26

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**533.975.131.912**	**358.980.463.312**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**6.411.412.851**	**5.743.209.378**
1. Tiền	111		1.422.406.449	754.202.976
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.989.006.402	4.989.006.402
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**70.000.000.000**	**70.000.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		70.000.000.000	70.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**269.058.506.132**	**132.749.834.250**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		60.078.394.821	76.170.230.238
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		132.678.500.113	50.062.163.441
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		70.806.725.871	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		5.494.885.327	6.517.440.571
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**183.285.494.640**	**149.756.501.714**
1. Hàng tồn kho	141		183.285.494.640	149.756.501.714
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5.219.718.289**	**730.917.970**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	113.900.714
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.479.855.033	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		739.863.256	617.017.256
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**114.664.138.510**	**235.834.620.441**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**40.834.096.709**	**159.835.106.959**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		40.834.096.709	159.835.106.959
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**66.976.376.066**	**69.145.847.747**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		64.955.995.766	67.125.467.447
- Nguyên giá	222		104.233.937.606	104.233.937.606

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(39.277.941.840)	(37.108.470.159)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		2.020.380.300	2.020.380.300
- Nguyên giá	225		2.244.867.000	2.244.867.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(224.486.700)	(224.486.700)
3. Tài sản cố định vô hình	227			-
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**2.778.062.977**	**2.778.062.977**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.778.062.977	2.778.062.977
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**2.625.000.000**	**2.625.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2.625.000.000	2.625.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.450.602.758**	**1.450.602.758**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.450.602.758	1.450.602.758
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**648.639.270.422**	**594.815.083.753**
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**466.070.763.034**	**412.433.738.372**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**453.148.740.689**	**397.577.966.028**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		76.504.171.771	108.525.228.861
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		92.470.364.318	98.854.488.124
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		9.009.438.125	8.281.883.911
4. Phải trả người lao động	314			-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		77.333.333	5.371.307.315
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.865.404.903	3.780.404.903
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		163.064.402	5.632.665.729
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		271.246.638.002	165.319.661.350
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.812.325.835	1.812.325.835
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**12.922.022.345**	**14.855.772.344**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		12.922.022.345	14.855.772.344
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**182.568.507.388**	**182.381.345.381**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**182.568.507.388**	**182.381.345.381**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.521.159.818	20.521.159.818
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(568.522.890)	(568.522.890)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		88.520.122	88.520.122
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		**12.527.350.338**	**12.340.188.331**
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12.340.188.331	11.355.955.537
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		187.162.007	984.232.794
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**648.639.270.422**	**594.815.083.753**

Ngày 20 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký tên, đóng dấu)*
Nguyễn Văn Minh Vương	Trịnh Văn An	Phạm Thành Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LƯƠNG TÀI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
1	2	3	4			5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		**23.481.596.448**	**55.189.636.898**	**23.481.596.448**	**55.189.636.898**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**23.481.596.448**	**55.189.636.898**	**23.481.596.448**	**55.189.636.898**
4. Giá vốn hàng bán	11		17.225.708.144	50.774.465.946	17.225.708.144	50.774.465.946
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**6.255.888.304**	**4.415.170.952**	**6.255.888.304**	**4.415.170.952**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		55.291.506	9.186.285	55.291.506	9.186.285
7. Chi phí tài chính	22		**4.211.331.071**	**4.135.847.090**	**4.211.331.071**	**4.135.847.090**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.211.331.071	4.135.847.090	4.211.331.071	4.135.847.090
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.720.147.426	1.514.399.210	1.720.147.426	1.514.399.210
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 -22) – 25 – 26	**30**		**379.701.313**	**(1.225.889.063)**	**379.701.313**	**(1.225.889.063)**
11. Thu nhập khác	31		-	3.105.298.067	-	3.105.298.067
12. Chi phí khác	32		192.539.306	967.097.470	192.539.306	967.097.470
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(192.539.306)**	**2.138.200.597**	**(192.539.306)**	**2.138.200.597**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**187.162.007**	**912.311.534**	**187.162.007**	**912.311.534**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		37.432.401	200.708.537	37.432.401	200.708.537
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**149.729.605**	**711.602.996**	**149.729.605**	**711.602.996**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		**10**	**47**	**10**	**47**
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-			-

Ngày 20 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký tên, đóng dấu)*
Nguyễn Văn Minh Vương	Trịnh Văn An	Phạm Thành Trung

M.S.D.N: 0302879813 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LƯƠNG TÀI Q.PHÚ NHUẬN-TP.HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2017	Năm 2016
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		33.374.593.953	81.507.951.792
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(177.484.541.739)	(23.368.752.700)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(702.422.500)	(701.272.500)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(4.214.600.835)	(4.101.874.449)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	(84.063.422)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		119.034.519.200	17.272.727
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(75.216.508.520)	(35.587.000.866)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(105.208.960.441)***	***17.682.260.582***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		55.291.506	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***55.291.506***	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		160.638.012.071	46.507.690.888
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(56.548.535.419)	(61.006.642.359)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(96.249.999)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		**103.993.226.653**	***(14.498.951.471)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(1.160.442.282)**	**3.183.309.111**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**7.571.855.133**	**4.388.546.022**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**VII.34**	**6.411.412.851**	**7.571.855.133**

Ngày 20 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký tên, đóng dấu)*
Nguyễn Văn Minh Vương	Trịnh Văn An	Phạm Thành Trung

M.S.D.N: 0302379813 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LƯƠNG TÀI
Q. PHÚ NHUẬN - TP. HỒ CHÍ MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2017

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lương Tài được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302879813 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 02 năm 2003. Đăng ký thay đổi lần thứ 9, ngày 11 tháng 8 năm 2011.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 150.000.000.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/09/2016 là 150.000.000.000 VND, tương đương 15.000.000 cổ phần (mệnh giá 10.000 VND/cổ phần).

Trụ sở chính của Công ty tại 173A Nguyễn Văn Trỗi, Phường 11, Quận Phú Nhuận, TP.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Xây dựng, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng công trình dân dụng-công nghiệp-giao thông-thủy lợi-thủy điện-cấp thoát nước.San lấp mặt bằng. Kinh doanh, xây dựng hạ tầng khu công nghiệp. Trang trí nội thất.
- Mua bán vật liệu xây dựng.
- Kinh doanh nhà. Môi giới bất động sản. Cho thuê nhà ở, văn phòng, đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy hoạch xây dựng nhà ở để chuyển quyền sử dụng đất. Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không kinh doanh tại trụ sở).
- Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình. Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế công trình xây dựng giao thông (cầu, đường). Thiết kế công trình giao thông (cầu, đường bộ).
- Quản lý dự án đầu tư. Tư vấn đấu thầu. Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở). Cho thuê máy móc thiết bị, thi công. Đại lý kinh doanh xăng dầu.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
Theo thời gian hoàn thành công trình.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
Không phát sinh.

6. Tổng số lao động:

Tổng số lao động là 384 người.

Trong đó: + Lao động gián tiếp: 78 người.

+ Lao động trực tiếp: 306 người.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm
Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng tiền tệ trong hạch toán ghi chép là đồng Việt Nam (VND)

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và có hiệu lực từ ngày 01/01/2015.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá hối đối Công ty áp dụng mua bán thực tế của Ngân hàng mà Công ty giao dịch mở tài khoản tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ:

- Áp dụng theo tỷ giá bán của Ngân hàng khi phát sinh nghiệp vụ mua tài sản, hàng hóa và dịch vụ.
- Áp dụng theo tỷ giá mua của Ngân hàng khi phát sinh nghiệp vụ bán tài sản, hàng hóa và dịch vụ.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính kết thúc niên độ kế toán Công ty đánh giá lại tài sản, công nợ có nguồn gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch thường xuyên. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có nguồn gốc ngoại tệ Công ty không hạch toán vào doanh thu hay chi phí tài chính mà hạch toán tài khoản chênh lệch tỷ giá.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền mà không gặp bất kỳ rủi ro nào trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua các khoản đầu tư đó đến thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như : Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác…
- Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

- Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh, liên kết không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh, liên kết. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của Công ty liên doanh, liên kết phát sinh sau khi góp vốn liên doanh, liên kết.
- Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

  + Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

  + Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Dự phòng đầu tư tài chính : Là dự phòng phần tổn thất do giảm giá chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ có thể xảy ra, hoặc dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác do doanh nghiệp đầu tư vào doanh nghiệp khác bị lỗ;

- Dự phòng đầu tư chứng khoán: Là các loại chứng khoán do doanh nghiệp nắm giữ một cách hợp pháp, được tự do chuyển đổi trên thị trường tại ngày lập báo cáo tài chính, có sự giảm giá; Mức trích lập là giá trị ghi sổ với giá trị thuần có thể thực hiện được; Doanh nghiệp trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán, thông thường là thời điểm cuối năm tài chính, trường hợp lập báo cáo tài chính giữa niên độ có sự biến động lớn về dự phòng thì có thể trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng về đầu tư chứng khoán tại ngày lập BCTC giữa niên độ.
- Dự phòng đầu tư dài hạn: Là khoản dự phòng do tổn thất đầu tư vào đơn vị khác do đơn vị được đầu tư bị lỗ và nhà đầu tư có khả năng bị mất vốn từ khoản đầu tư này; Mức trích lập là giá trị khoản lỗ trên kết quả kinh của đơn vị nhận đầu tư tương đương với tỷ lệ vốn góp của nhà đầu tư tại thời điểm lập BCTC.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu khách hàng, trả trước người bán và các khoản phải thu khác được xác định như sau:

- Có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: là số chênh lệch giữa giá gốc cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

7. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định được trình bày trên báo cáo tài chính theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua hoặc giá hình thành thực tế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử

dụng. Các chi phí đã chi ra để nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định đó. Các chi phí sửa chữa tài sản cố định được coi như khoản phí tổn và được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

- Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt niên độ kế toán. Quản lý và thời gian khấu hao được căn cứ vào khung thời gian Quy định tại Thông tư số 45/2013/TT – BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nhóm TSCĐ	*Thời gian khấu hao ước tính*
- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	3 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
- TSCĐ vô hình	Tùy thời gian sử dụng

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tổn thất do giảm giá trị.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Các chi phí trả trả trước có giá trị lớn cần được phân bổ dần trong nhiều quý nhưng không quá 01 năm tài chính hoặc không quá một chu kỳ sản xuất thông thường được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn, còn các khoản chi phí trả trước trên 12 tháng hoặc trên một chu kỳ sản xuất thông thường được trình bày là chi phí trả trước dài hạn. Việc phân bổ phải chọn phương thức hợp lý và nhất quán.
- Chi phí trả trước dưới 1 năm được phân loại là chi phí ngắn hạn.
- Chi phí trả trước trên 1 năm được phân loại là chi phí dài hạn.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản phải trả người bán, người mua trả trước và các khoản phải trả khác được xác định như sau:

- Có thời hạn phải trả dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn phải trả trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

  + Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

  + Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

  Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ

trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

- Cuối kỳ kế toán các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Ghi nhận nợ vay và nợ phải trả thuê tài chính là tại thời điểm nhận được khoản tiền vay theo hợp đồng hoặc tài sản thuê tài chính phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay"....

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí trả trước hoặc phải trả là khoản chi phí trích trước có liên quan đến hoạt động sàn xuất kinh doanh trong kỳ và sẽ phải trả cho kỳ sau nhằm đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí trong kỳ. Nếu phát sinh chênh lệch giữa thực tế và chi phí trích trước thì kế toán ghi nhận giảm hoặc tăng chi phí cho kỳ sau phần chênh lệch đó.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế đã phát hành và mệnh giá cổ phiếu. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua vào và được trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Là khoản doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như là người sở hữu hay quyền kiểm soát hàng hóa. Doanh thu phải được xác định tương đối chắc chắn và thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Là khoản doanh thu được ghi nhận khi thực hiện hay đánh giá được 1 phần hoặc toàn bộ công việc cung cấp dịch vụ theo thỏa thuận hay hợp đồng với người mua. Trong trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tài chính của kỳ đó. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ và xác định tương đối chắc chắn.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Là khoản doanh thu từ tiền lãi cho vay, cổ tức hay lợi nhuận được chia từ việc góp vốn, chênh lệch tỷ giá hối đoái và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế và xác định tương đối chắc chắn.

- Thu nhập khác: Là khoản thu nhập được ghi nhận từ việc thanh lý tài sản cố định, các khoản bồi thường thiệt hại, và các khoản thu nhập khác.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí phát sinh được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí lãi vay phát sinh từ việc vay vốn để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích đầu tư xây dựng cơ bản hoặc mua sắm để hình thành tài sản và đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay được vốn hóa ghi vào nguyên giá của tài sản này.

- Chi phí do phát sinh chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến các nghiệp vụ hạch toán ngoại tệ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	1.314.367.486	549.296.741
- Tiền gửi ngân hàng	108.038.963	204.906.235
Cộng	**1.422.406.449**	**754.202.976**

2. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**60.078.394.821**	**80.044.245.553**
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:		
+Tổng Công Ty XDCT Giao Thông 6 - CT Cổ phần	22.634.714.813	26.261.632.826
+ Cty CP DV-VT-TM & KTXDCT Huy Hoàng	14.252.733.551	14.252.733.551
+Công Ty Cổ Phần Xây Dựng (COTEC)	4.849.875.192	9.057.998.184
+Công ty Keangnam enterprises, Ltd - Thầu A5	4.698.579.921	3.820.643.679
+ Cty CP ĐT & XD Bùi Vũ	4.078.541.212	11.177.771.212
- Các khoản phải thu khách hàng khác	14.262.530.053	15.420.094.465

3. Trả trước cho người bán

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	**132.678.500.113**	**50.062.163.441**
- Chi tiết các khoản trả trước cho người bán:		
+ Cty CP ĐT & XD Bùi Vũ	82.159.457.952	-
+ Cty CP Đầu Tư Lê Vũ	26.694.835.765	26.694.835.765
+ Tổng Công Ty XDCT Giao Thông 6 - CT Cổ phần	9.940.780.425	10.073.520.418
+ Công Ty CP Xây Lắp Lạc Hồng	2.500.000.000	1.300.000.000
+ Trả trước cho người bán ngắn hạn khác:	11.383.425.971	11.993.807.258

4. Phải thu nội bộ, phải thu khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn:	**76.301.611.198**	-	**6.517.440.571**	-
- Tạm ứng Bùi Đình Hải (thành viên HĐQT)	30.000.000.000	-	-	-
- Tạm ứng Vũ Thị Thứ (thành viên HĐQT)	20.000.000.000	-	-	-
- Tạm ứng Nguyễn Như Trực (thành viên HĐQT)	20.000.000.000	-	-	-
- Tạm ứng quỹ công trình , người lao động	806.725.871	-	1.022.584.660	-
- Phải thu từ việc mua cổ phần, khác	2.364.020.480	-	2.363.991.064	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.130.864.847	-	3.130.864.847	-
b) Dài hạn	**40.834.096.709**		**159.835.106.959**	
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	4.121.504.757	-	4.121.504.757	-
- Ứng tiền mua quỹ đất (Bùi Đình Hưng, Chủ tịch HĐQT)	36.712.591.952	-	155.713.602.202	-
Cộng	**117.135.707.907**		**166.352.547.530**	

5. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.849.770.832		850.401.488	
- Công cụ, dụng cụ	8.609.820			
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại các công trình	181.472.536.297	-	148.906.100.226	-
- Xây dựng cơ bản dở dang các kho lưu trữ vật tư thiết bị	2.778.062.977	-	2.778.062.977	-

- Hàng hóa				
Cộng	**186.108.979.926**	-	**152.534.564.691**	-

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
a/ Nguyên giá							
Số dư đầu Kỳ	**30.363.634**	**99.865.378.024**	**3.851.537.971**	**381.509.977**		**105.148.000**	**104.233.937.606**
- Mua trong kỳ							
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	**30.363.634**	**99.8653.78.024**	**3.851.537.971**	**381.509.977**		**105.148.000**	**104.233.937.606**
b/ Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	**30.363.634**	**34.352.632.889**	**2.244.205.659**	**376.119.977**		**105.148.000**	**37.108.470.159**
- Khấu hao trong kỳ		1.987.747.896	122.368.110	3.234.000			**2.113.350.006**
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							**34.772.697**
Số dư cuối kỳ	**30.363.634**	**36.340.380.785**	**2.366.573.769**	**379.353.977**		**105.148.000**	**39.221.820.165**
c/ Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu kỳ	-	64.299.108.768	2.820.968.676	5.390.000		-	**67.125.467.444**
- Tại ngày cuối kỳ	-	62.311.360.872	2.698.600.566	2.156.000		-	**65.012.117.438**

7. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
a/ Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ			**2.244.867.000**				**2.218.467.000**

- Mua trong kỳ							
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ			**2.244.867.000**				**2.244.867.000**
b/ Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ			**224.486.700**				**224.486.700**
- Khấu hao trong kỳ			56.121.675				**56.121.675**
- Tăng khác							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ			**280.608.375**				**280.608.375**
c/ Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu kỳ			2.020.380.300				**2.076.501.975**
- Tại ngày cuối kỳ			1.964.258.625				**1.964.258.625**

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	**24.187.088.000**							**24.187.088.000**
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán	24.187.088.000							**24.187.088.000**
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								
- Khấu hao trong năm								
- Tăng khác								
- Thanh lý nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								
Giá trị còn lại								

- Tại ngày đầu năm	24.187.088.000							**24.187.088.000**
- Tại ngày cuối năm	-							-

9. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng; các khoản khác		
b) Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ, khác	1.450.602.758	1.450.602.758
Cộng	**1.450.602.758**	**1.450.602.758**

10. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	271.246.638.002	271.246.638.002	160.638.012.071	54.711.035.419	165.319.661.350	165.319.661.350
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN-CN Bến Thành	146.379.558.002	146.379.558.002	57.238.012.071	53.974.535.419	143.116.081.350	143.116.081.350
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN TP.HCM	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000			
- Tổng Công Ty XDCT Giao Thông 6 - CT Cổ phần	5.000.000.000	5.000.000.000			5.000.000.000	5.000.000.000
- Công ty TNHH MTV DT DL và Vận Tải Phương Nam	10.000.000.000	10.000.000.000			10.000.000.000	10.000.000.000
- Ngân Hàng Maritime Bank CN Tân Bình	1.467.080.000	1.467.080.000	-	736.500.000	2.203.580.000	2.203.580.000
Tổng Công ty XD Số 1 - TNHH MTV	8.400.000.000	8.400.000.000	3.400.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000
b) Vay dài hạn	**12.922.022.345**	**12.922.022.345**	-	**1.933.749.999**	**14.855.772.344**	**14.855.772.344**
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN-CN Bến Thành	11.895.355.680		-	1.837.500.000	13.732.855.680	13.732.855.680
- Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính QT Chailease	1.026.666.665		-	96.249.999	1.122.916.664	1.122.916.664
Cộng	**284.168.660.347**	**284.168.660.347**	**160.638.012.071**	**56.644.785.418**	**180.175.433.694**	**180.175.433.694**

11. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**76.504.171.771**	**76.504.171.771**	**108.479.806.552**	**108.479.806.552**
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:				
+ Công ty TNHH XD Lương Thịnh	9.460.350.000	9.460.350.000	9.460.350.000	9.460.350.000
+ Cty CP DV-VT-TM & KTXDCT Huy Hoàng	12.310.653.762	12.310.653.762	18.659.528.362	18.659.528.362
+ Cty CP ĐT & XD Bùi Vũ	-	-	17.840.542.048	17.840.542.048
- Phải trả cho các đối tượng khác	54.733.168.009	54.733.168.009	62.519.386.142	62.519.386.142
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng	**76.504.171.771**	**76.504.171.771**	**108.479.806.552**	**108.479.806.552**

12. Người mua trả trước:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Người mua trả trước ngắn hạn	**92.470.364.318**	**98.854.488.124**
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số:		
+ Tổng Công ty XD Số 1 - TNHH MTV	75.891.178.733	82.275.302.539
+ Lotte Engineering & Construction Co.,Ltd. (Lott)	7.215.725.819	7.215.725.819
+ Người mua trả trước ngắn hạn khác:	9.363.459.766	9.363.459.766

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu ky	Số phải nộp trong ky	Số đã thực nộp trong ky	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	6.645.587.734			6.645.587.734
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.362.940.641			2.362.940.641
- Thuế thu nhập cá nhân	1.920.000	2.930.250		909.750
- Thuế tài nguyên	216.976.600	671.930.700	671.930.700	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng				

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	955.541.064			4.479.855.033
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên	10.000.000			10.000.000
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác	290.649.436			290.649.436
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	326.367.820			439.213.820
Cộng				

14. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí lãi vay ngắn hạn	77.333.333	5.371.307.315
b) Dài hạn		
- Trích trước chi phí lãi vay dài hạn		
Cộng	**77.333.333**	**5.371.307.315**

15. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	77.880.000	51.795.000
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	85.184.402	5.580.870.729
Cộng	**163.064.402**	**5.632.665.729**
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2017

Đơn vị tính: VND

16 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu										
	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
a. Số dư đầu năm trước	**150.000.000.000**	**20.521.159.818**					**11.355.955.537**	**(568.522.890)**	**64.913.652**		**181.373.506.117**
- Tăng trong năm											
Trong đó:											
- Lãi trong năm trước							984.232.794				984.232.794
- Tăng khác											
+ Chuyển quỹ dự phòng tài chính sang quỹ đầu tư phát triển									23.606.470		23.606.470
- Giảm trong năm											
Trong đó:											
- Giảm khác											
+ Trích quỹ phúc lợi											
+ Trích quỹ đầu tư phát triển											
+ Thuế phát sinh quyết toán 2009-2010 theo QĐ/QDXL-CCT-KTNB (Chi cục thuế quận Phú Nhuận)											
b. Số dư đầu năm nay	**150.000.000.000**	**20.521.159.818**					**12.340.188.331**	**(568.522.890)**	**88.520.122**		**182.381.345.381**
- Tăng trong năm											
Trong đó:											
- Lãi trong năm nay							149.729.606				149.729.606
- Tăng khác											
- Giảm trong năm											
Trong đó:											
- Giảm khác											
+ Trích quỹ khen thưởng											
+ Trích quỹ đầu tư phát triển											
+ Thuế phát sinh quyết toán 2009-2010 theo QD9/QDXL-CCT-KTNB											
c. Số dư cuối quý	**150.000.000.000**	**20.521.159.818**					**12.489.917.937**	**(568.522.890)**	**88.520.122**		**181.955.767.324**

17. Chênh lệch tỷ giá

Cuối kỳ kế toán căn cứ vào các khoản mục tiền tệ có nguồn gốc ngoại tệ (tiền mặt, nợ phải thu và phải trả có nguồn gốc ngoại tệ) để đánh giá chênh lệch tỷ giá hối đoái, tỷ giá ngoại tệ được căn cứ vào Ngân hàng nơi có phát sinh giao dịch thường xuyên. Phát sinh chênh lệch tỷ giá, kế toán không hạch toán vào chi phí tài chính vào kết quả kinh doanh trong kỳ mà treo vào tài khoản 4131 (Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ).

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng		10.545.661.728
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.915.279.900	11.678.115.083
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	21.566.316.548	19.393.375.908
Cộng	**23.481.596.448**	**55.189.636.898**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng		

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá trị dịch vụ cung cấp		
Cộng	**17225708144**	**50.774.465.946**

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	55.291.506	9.186.285
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		

Cộng	**55.291.506**	**9.186.285**

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	4.211.331.071	4.135.847.090
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	**4.211.331.071**	**4.135.847.090**

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.		3.105.298.067
Cộng		**3.105.298.067**

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	192.539.306	967.097.470
Cộng	**192.539.306**	**967.097.470**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**1.720.147.426**	**1.514.399.210**
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
Chi phí nhân viên quản lý		
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí bằng tiền khác		
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		

Chi phí nhân viên kinh doanh		
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí bằng tiền khác		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	37.432.401	200.708.537
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Cộng	**37.432.401**	**200.708.537**

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Trong kỳ kế toán Công ty không có các giao dịch phát sinh không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không phát sinh.

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán Quý: không phát sinh.

3 - Thông tin về các bên liên quan: không phát sinh.

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận": không phát sinh.

5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).

6 - Thông tin về hoạt động liên tục:
Không có những yếu tố nào làm ảnh hưởng đến khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty.

7 - Những thông tin khác.

Ngày 20 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Nguyễn Văn Minh Vương	Trịnh Văn An	Phạm Thành Trung